

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		247.875.645.043	221.556.423.078
I. Tiền và các khoản t- ong đ- ong tiền	110	V.01	768.281.170	1.934.623.252
1. Tiền	111		768.281.170	1.934.623.252
2. Các khoản t- ong đ- ong tiền	112			
II. Các khoản đầu t- tài chính ngắn hạn	120	V.02	508.000.000	639.200.000
1. Đầu t- ngắn hạn	121		889.600.000	889.600.000
2. Dự phòng giảm giá đầu t- ngắn hạn (*) (2)	129		(381.600.000)	(250.400.000)
III. Các khoản phải thu	130		86.222.961.729	58.292.391.854
1. Phải thu khách hàng	131		77.518.095.767	49.214.310.674
2. Trả tr- ớc cho ng- ời bán	132		2.131.675.328	5.671.561.005
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	10.826.119.317	6.681.771.075
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(4.252.928.683)	(3.275.250.900)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	154.214.473.653	153.850.923.285
1. Hàng tồn kho	141		154.214.473.653	153.850.923.285
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.161.928.491	6.839.284.687
1. Chi phí trả tr- ớc ngắn hạn	151		354.831.378	988.456.792
2. Thuế GTGT đ- ợc khấu trừ	152		1.634.338.155	1.882.649.710
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà n- ớc	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		4.172.758.958	3.968.178.185
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		70.563.817.249	67.036.703.171
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		61.624.079.991	59.835.252.941
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	39.645.877.695	41.891.163.502
- Nguyên giá	222		118.166.431.411	115.808.076.802
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.520.553.716)	(73.916.913.300)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06		
- Nguyên giá	228		406.394.000	406.394.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(406.394.000)	(406.394.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	21.978.202.296	17.944.089.439
III. Bất động sản đầu t-	240		0	0
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu t- tài chính dài hạn	250		3.640.000.000	3.640.000.000
1. Đầu t- vào công ty con	251		0	
2. Đầu t- vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.08	3.000.000.000	3.000.000.000
3. Đầu t- dài hạn khác	258	V.09	640.000.000	640.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu t- tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		5.299.737.258	3.561.450.230
1. Chi phí trả tr- ớc dài hạn	261	V.10	5.142.037.258	3.403.750.230
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		157.700.000	157.700.000
Tổng cộng tài sản (270 = 100+200)	270		318.439.462.292	288.593.126.249

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguồn vốn	Mã số		Số cuối quý	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		288.747.026.637	259.462.644.921
I. Nợ ngắn hạn	310		280.868.536.396	249.808.254.629
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	45.953.506.745	59.391.937.535
2. Phải trả ng- ời bán	312		108.970.047.488	95.887.640.001
3. Ng- ời mua trả tiền tr- ớc	313		8.048.517.601	8.782.017.729
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà n- ớc	314	V.12	5.606.838.810	4.385.493.701
5. Phải trả ng- ời lao động	315		14.261.605.259	8.954.487.553
6. Chi phí phải trả	316	V.13	7.703.579.814	8.691.986.849
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.14	89.974.402.723	63.333.832.023
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen th- ờng phúc lợi	323		350.037.956	380.859.238
II. Nợ dài hạn	330		7.878.490.241	9.654.390.292
1. Phải trả dài hạn ng- ời bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		1.100.000.000	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.15	6.215.000.000	9.155.200.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		551.889.066	480.180.935
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu ch- a thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		11.601.175	19.009.357
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		25.622.958.262	25.356.532.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	25.622.958.262	25.356.532.185
1. Vốn đầu t- của chủ sở hữu	411		28.000.000.000	28.000.000.000
2. Thặng d- vốn cổ phần	412		677.205.454	677.205.454
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		89.758.828	89.758.828
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu t- phát triển	417		2.594.130.530	2.515.272.449
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		601.702.110	575.416.083
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế ch- a phân phối	420		(6.339.838.660)	(6.501.120.629)
11. Nguồn vốn đầu t- XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		4.069.477.393	3.773.949.143
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300+400+500)	550		318.439.462.292	288.593.126.249

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV - Năm 2011

PHẦN I - LÃI, LỖ

Diễn giải	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm tr- ớc	Năm nay	Năm tr- ớc
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.17	86.062.185.625	92.278.186.253	342.966.357.713	321.161.799.040
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.18			94.026.364	853.285.985
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	86.062.185.625	92.278.186.253	342.872.331.349	320.308.513.055
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	75.472.841.877	94.317.041.691	297.710.717.511	298.692.434.811
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.589.343.748	(2.038.855.438)	45.161.613.838	21.616.078.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	29.151.479	68.414.732	78.319.035	780.924.530
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	5.477.804.431	4.344.533.207	23.107.398.425	12.075.400.927
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.461.804.431	4.254.402.199	22.976.198.425	11.818.202.110
8. Chi phí bán hàng	24		174.413.226	207.001.688	500.887.388	799.765.723
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.161.088.326	5.800.484.017	21.585.509.113	21.574.927.971
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.194.810.756)	(12.322.459.618)	46.137.947	(12.053.091.847)
11. Thu nhập khác	31	VI.23	0	22.911.111.290	1.016.804.636	24.319.846.991
12. Chi phí khác	32	VI.24	0	9.314.326.356	127.785.139	9.548.084.531
13. Lợi nhuận khác	40		0	13.596.784.934	889.019.497	14.771.762.460
14. Tổng lợi nhuận tr- ớc thuế	50		(1.194.810.756)	1.274.325.316	935.157.444	2.718.670.613
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.25	51.724.056	265.236.272	230.207.334	265.236.272
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				0	0
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(1.246.534.812)	1.009.089.044	704.950.110	2.453.434.341
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		8.163.831	38.721.047	376.000.281	489.626.137
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(1.254.698.643)	970.367.997	328.949.829	1.963.808.204
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.26	(448)	347	117	701

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ờng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

BÁO CÁO L- U CHUYỂN TIỀN TỆ

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

(Theo phương pháp trực tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ tr- ớc
I. L- u chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	348.122.279.263	279.218.515.873
2. Tiền chi trả cho ng- ời cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2	(247.439.903.497)	(227.835.686.896)
3. Tiền chi trả cho ng- ời lao động	3	(42.987.032.174)	(37.332.354.258)
4. Tiền chi trả lãi vay	4	(24.154.041.797)	(11.658.772.574)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	5	(73.173.361)	(103.602.906)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	7.297.401.677	6.173.384.663
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(14.185.085.871)	(11.635.067.582)
L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.580.444.240	(3.173.583.680)
II. L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t-			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(10.657.146.223)	(29.343.825.321)
2. Tiền thu từ thanh lý, nh- ợng bán TSCĐ và tài sản dài hạn	22	1.085.000.000	16.702.826.420
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	0	(400.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	500.000.000
5. Tiền chi đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	25	0	
6. Tiền thu hồi đầu t- góp vốn vào đơn vị khác	26	0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận đ- ợc chia	27	78.319.035	137.810.855
L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu t-	30	(9.493.827.188)	(12.403.188.046)
III. L- u chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận đ- ợc	33	160.824.448.546	110.821.101.525
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(179.077.407.680)	(95.769.906.153)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(167.940.000)
L- u chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.252.959.134)	14.883.255.372
L- u chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(1.166.342.082)	(693.516.354)
Tiền và t- ơng đ- ơng tiền đầu kỳ	60	1.934.623.252	2.628.139.606
Ảnh h- ớng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và t- ơng đ- ơng tiền cuối kỳ	70	768.281.170	1.934.623.252

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012

Ng- ời lập biểu

Kế toán tr- ợng

Tổng giám đốc

Nguyễn Văn Đạt

Nguyễn Văn Hiếu

Phan Văn Minh

Báo cáo Hợp nhất QIV/2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011****I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

1- Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 8 là được thành lập theo hình thức chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước là Công ty TNHH Nhà nước một thành viên Sông Đà 8 theo Quyết định số 1423/QĐ - BXD ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Xây Dựng.

Vốn điều lệ của Công ty là: 28.000.000.000, đồng (*Hai mươi tám tỷ đồng chẵn./.*)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong nhiều lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, giao thông, sản xuất công nghiệp....

3- Ngành nghề kinh doanh:

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0500276454 đăng ký lần đầu do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 10 tháng 06 năm 2011 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng công trình công nghiệp dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Xây dựng công trình ngầm, đường hầm;
- Khoan nổ mìn, khai thác mỏ lộ thiên;
- Sản xuất bê tông thương phẩm và kết cấu bê tông đúc sẵn;
- Đầu tư xây dựng khu công nghiệp và đô thị;
- Đầu tư tài chính: góp vốn, mua cổ phần, kinh doanh trái phiếu, nhận góp vốn đầu tư, ủy thác đầu tư;
- Đầu tư phát triển các cơ sở công nghiệp điện, khai khoáng, đầu tư xây dựng kinh doanh nhà ở;
- Nhập khẩu trang thiết bị ngành xây dựng;

4- Các đơn vị trực thuộc Công ty cổ phần Sông Đà 8

- | | |
|-----------------------------|--------------------------------|
| - Công ty cổ phần Sông Đà 8 | Nậm Păm - Mường La - Sơn La |
| - Chi nhánh Sông Đà 802 | An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội |
| - Chi nhánh Sông Đà 804 | Ngọc Chiến - Mường La - Sơn La |
| - Chi nhánh Sông Đà 807 | Ngọc Chiến - Mường La - Sơn La |

5- Công ty con được hợp nhất

1. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Sông Đà
 - Địa chỉ: Xã Thanh Châu - Phủ Lý - Hà Nam
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 53,30%
2. Công ty cổ phần Sông Đà 801
 - Địa chỉ: Xã An Khánh - Hoài Đức - Hà Nội
 - Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 86,35%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ - BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam sau:

- Chuẩn mực số 01 - Chuẩn mực chung;
- Chuẩn mực số 02 - Hàng tồn kho;
- Chuẩn mực số 03 - Tài sản cố định hữu hình;
- Chuẩn mực số 10 - ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái;
- Chuẩn mực số 14 - Doanh thu và thu nhập khác;
- Chuẩn mực số 15 - Hợp đồng xây dựng;
- Chuẩn mực số 16 - Chi phí đi vay;
- Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp;
- Chuẩn mực số 18 - Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng;
- Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính;
- Chuẩn mực số 23 - Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm;
- Chuẩn mực số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Chuẩn mực số 26 - Thông tin về các bên liên quan;
- Chuẩn mực số 29 - Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và sai sót;

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức Nhật Ký Chung.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Các nghiệp vụ kinh tế được ghi nhận và lập báo cáo theo đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

- Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các dòng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm, trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.

Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.

Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.

Chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền theo từng tháng.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Không áp dụng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá của TSCĐ bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, lắp đặt chạy thử, thuế nhập khẩu (nếu có) và các chi phí khác để TSCĐ đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc:	05-25 năm
- Máy móc thiết bị:	03-10 năm
- Phương tiện vận tải:	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Bất động sản đầu tư:

5- Kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh trong báo cáo tài chính riêng của đơn vị theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trung đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: không áp dụng

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản tiền lãi vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hóa.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản tiền lãi vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán và chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

- Chi phí khác

Chi phí khác của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ.
- Các khoản chi phí khác.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước là phương pháp đường thẳng

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả của doanh nghiệp gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn của những TSCĐ đặc thu do việc sửa chữa lớn có tính chu kỳ.
- Chi phí phải trả B phụ tạm hạch toán căn cứ khối lượng đã công việc hoàn thành nhưng chưa nghiệm thu thanh toán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Không áp dụng

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ (không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính)

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm cuối kỳ.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Không áp dụng.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
1.1 Tiền mặt	266.367.217	416.494.392
1.2 Tiền gửi ngân hàng	501.913.953	1.518.128.860
1.3 Tiền đang chuyển		
Cộng	768.281.170	1.934.623.252
2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
2.1 Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	489.600.000	489.600.000
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	489.600.000	489.600.000
2.2 Đầu tư ngắn hạn khác	400.000.000	400.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	400.000.000	400.000.000
2.3 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(381.600.000)	(250.400.000)
- Công ty cổ phần Sông Đà 5.05 (S55)	(381.600.000)	(250.400.000)
Cộng	508.000.000	639.200.000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
BHXH, BHYT, BHTN phải thu của CBCNV	414.370.565	184.986.570
Phải thu Công ty CP Sông Đà 2	991.328.313	991.328.313
- Tiền vật tư, máy móc thiết bị	991.328.313	991.328.313
Phải thu BĐH DA thủy điện Tuyên Quang	429.005.369	429.005.369
Phải thu của Công ty CP XL&VLXD Hoàng Liên	416.498.000	416.498.000
Phải thu khác	8.574.917.070	4.659.952.823
Cộng	10.826.119.317	6.681.771.075
4- Hàng tồn kho	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
4.1 Nguyên liệu, vật liệu	13.532.455.606	10.585.886.421
4.2 Công cụ dụng cụ	445.204.218	740.929.851
4.3 Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	139.819.793.143	140.680.178.942
4.4 Thành phẩm tồn kho	417.020.686	1.809.626.744
4.5 Hàng gửi bán		34.301.327

Cộng giá gốc hàng tồn kho**154.214.473.653****153.850.923.285****5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	MMTB	PTVT	TBQL, khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH					-
Số dư đầu năm	2.176.039.749	81.907.381.916	31.101.747.930	622.907.207	115.808.076.802
- Tăng trong năm		1.250.976.361	6.013.237.200	101.850.000	7.366.063.561
- XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Cộng	-	1.250.976.361	6.013.237.200	101.850.000	7.366.063.561
- Chuyển BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2.960.679.207	1.764.711.102	146.185.916	4.871.576.225
- Giảm khác		136.132.727			136.132.727
Cộng	-	3.096.811.934	1.764.711.102	146.185.916	5.007.708.952
Số dư cuối kỳ	2.176.039.749	80.061.546.343	35.350.274.028	578.571.291	118.166.431.411

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	715.740.814	47.342.690.090	25.426.036.905	432.445.491	73.916.913.300
- Khấu hao trong kỳ	306.792.503	6.961.226.809	2.085.042.349	100.009.787	9.453.071.448
Cộng	306.792.503	6.961.226.809	2.085.042.349	100.009.787	9.453.071.448
- Chuyển BĐS đầu tư					-
- Thanh lý, nhượng bán		2.960.679.207	1.733.224.963	146.185.916	4.840.090.086
- Giảm khác		9.340.946			9.340.946
Cộng	-	2.970.020.153	1.733.224.963	146.185.916	4.849.431.032
Số dư cuối kỳ	1.022.533.317	51.333.896.746	25.777.854.291	386.269.362	78.520.553.716

Giá trị còn lại của TSCĐ HH

- Tại ngày đầu năm	1.460.298.935	34.564.691.826	5.675.711.025	190.461.716	41.891.163.502
- Tại ngày cuối kỳ	1.153.506.432	28.727.649.597	9.572.419.737	192.301.929	39.645.877.695

6- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền SD đất	Q. phát hành	Bản quyền...	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					-
Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Mua trong năm					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000				406.394.000

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	406.394.000				406.394.000
- Khấu hao trong kỳ					-
Cộng	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Cộng	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.394.000				406.394.000

Giá trị còn lại của TSCĐ VH		
- Tại ngày đầu năm	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-
7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Mua sắm, phục hồi TSCĐ thanh lý, cải tạo nâng cấp TSCĐ	2.222.305.455	76.745.415
- Xây dựng cơ bản	19.001.983.904	16.876.000.000
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	753.912.937	991.344.024
Cộng	21.978.202.296	17.944.089.439
8- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Sông Đà - Hoàng Liên</i>	<i>3.000.000.000</i>	<i>3.000.000.000</i>
Góp vốn liên doanh		
Cộng	3.000.000.000	3.000.000.000
9- Đầu tư dài hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	640.000.000	640.000.000
<i>Công ty cổ phần thủy điện Tây Bắc</i>	<i>440.000.000</i>	<i>440.000.000</i>
<i>Công ty cổ phần Đầu tư phát triển khu kinh tế Hải Hà</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
Cộng	640.000.000	640.000.000
10- Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn		
- Chi phí công cụ dụng cụ	4.213.897.486	2.323.029.067
- Chi phí thăm dò mỏ đá	627.272.727	527.272.727
- Chi phí trả trước dài hạn khác	300.867.045	553.448.436
Cộng	5.142.037.258	3.403.750.230
11- Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn	42.183.506.745	41.181.402.687
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang	27.737.027.430	24.966.968.083
- Ngân hàng ĐT & PT Hà Tây	10.870.198.098	12.888.780.159
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	1.088.281.217	747.654.445
- Vay cá nhân	2.488.000.000	2.578.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	3.770.000.000	18.210.534.848
- Tập đoàn Sông Đà	2.000.000.000	5.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 8

Địa chỉ: Xã Nậm Păm - Huyện Mường La - Tỉnh Sơn La

Thuyết minh Báo cáo tài chính

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

- Công ty tài chính cổ phần Sông Đà		11.080.534.848
- Ngân hàng ĐT & PT Tuyên Quang	1.500.000.000	1.800.000.000
- Ngân hàng Công thương Hà Nam	270.000.000	330.000.000
Cộng	45.953.506.745	59.391.937.535
12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
-Thuế Giá trị gia tăng	4.208.408.279	4.019.875.365
-Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.934.847	171.900.874
-Thuế thu nhập cá nhân	179.806.801	113.204.549
-Thuế tài nguyên	786.219.098	49.490.984
-Các loại thuế khác	22.080.068	1.082.929
-Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	81.389.717	29.939.000
Cộng	5.606.838.810	4.385.493.701
13- Chi phí phải trả	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	324.574.908	152.242.532
Trích trước chi phí CT thủy điện Nậm Cắt	112.345.566	
Trích trước chi phí CT thủy điện Nậm Chiến	4.596.238.040	4.756.735.905
Trích trước chi phí CT KĐT Nam An Khánh	53.675.137	45.640.173
Trích trước chi phí lãi vay		
Các khoản trích trước chi phí phải trả khác	2.616.746.163	3.737.368.239
Cộng	7.703.579.814	8.691.986.849
14- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.019.952.213	916.003.024
Bảo hiểm xã hội	8.133.421.063	5.218.075.627
Bảo hiểm y tế	106.299.746	21.311.125
Bảo hiểm thất nghiệp	184.708.329	6.685.087
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	24.500.000	23.000.000
Phải nộp TD Sông Đà tiền phụ phí, lãi vay	104.461.400	2.238.532.858
Phải trả Công ty CP thủy điện Nậm Chiến	2.200.000.000	
Phải trả BDH DATĐ Sơn La	14.988.581.180	
Phụ phí sản lượng thu các đơn vị		207.212.415
Chi phí bồi thường đất ở Phủ Lý - Hà Nam	3.464.301.410	3.722.165.624
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7 (Cty mẹ)	48.230.343.515	43.760.290.948
Phải trả Công ty CP Sông Đà 7 (Cty SĐ801)	4.395.724.223	
Phải trả Công ty CP Sông Đà 5		600.000.000
Cổ tức năm 2008 phải trả	40.480.000	40.480.000
Phải trả Công ty CP VLXD Sông Đà	725.614.569	754.621.623
Phải trả tiền thực phẩm (CN SĐ804)	353.724.500	
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.002.290.575	5.825.453.692
Cộng	89.974.402.723	63.333.832.023

15- Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay dài hạn	6.215.000.000	9.155.200.000
- Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Tuyên Quang	4.125.000.000	4.885.200.000
- Vay Tập đoàn Sông Đà	2.000.000.000	4.000.000.000
- Vay Ngân hàng Công thương Hà Nam	90.000.000	270.000.000
Cộng	6.215.000.000	9.155.200.000

16- Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn CP	Quỹ ĐTP	Quỹ DPTC	Lợi nhuận chưa PP
Số dư đầu năm	<u>28.000.000.000</u>	<u>677.205.454</u>	<u>2.515.272.449</u>	<u>575.416.083</u>	<u>(6.501.120.629)</u>
Tăng trong năm	-	-	78.858.081	26.286.027	328.949.829
Tăng vốn kinh doanh					
Tăng từ hoạt động SXKD			78.858.081	26.286.027	328.949.829
Tăng khác					
Giảm trong năm	-	-	-	-	167.667.860
Chi quỹ					
Giảm khác					167.667.860
Số dư cuối năm	<u>28.000.000.000</u>	<u>677.205.454</u>	<u>2.594.130.530</u>	<u>601.702.110</u>	<u>(6.339.838.660)</u>

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
- Vốn góp của Công ty cổ phần Sông Đà 7	14.387.000.000	14.387.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	13.613.000.000	13.613.000.000
- Thặng dư vốn cổ phần	677.205.454	677.205.454
Cộng	28.677.205.454	28.677.205.454

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Báo cáo KQKD

	(Đơn vị tính: VNĐ)	
	Kỳ này VNĐ	Cùng kỳ năm trước VNĐ
21- Tổng Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng	342.966.357.713	321.161.799.040
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	342.966.357.713	321.161.799.040
22- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán	94.026.364	853.285.985
Cộng	94.026.364	853.285.985
23- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
- Doanh thu bán hàng	342.872.331.349	320.308.513.055
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	342.872.331.349	320.308.513.055
24- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
- Giá vốn hàng bán	297.710.717.511	298.692.434.811
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	297.710.717.511	298.692.434.811
25- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, KD chứng khoán	58.319.035	394.374.530
- Cổ tức lợi nhuận được chia	20.000.000	386.550.000
Cộng	78.319.035	780.924.530
26- Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	22.976.198.425	11.818.202.110
- Chi phí tài chính khác	131.200.000	257.198.817
Cộng	23.107.398.425	12.075.400.927

27- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Kỳ này	Cùng kỳ năm trước
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của Công ty con	230.207.334	265.236.272
Cộng	230.207.334	265.236.272

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**VIII Những thông tin khác****1- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận****2- Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước (kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2010).

3- Thông tin về hoạt động liên tục

Kể từ ngày kết thúc kỳ hoạt động đến ngày lập Báo cáo tài chính không có bất kỳ một sự kiện nào có ảnh hưởng đáng kể đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính và ảnh hưởng tới hoạt động của Công ty cho năm tài chính tiếp theo;

Công ty tiếp tục hoạt động và thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình trong năm tài chính tiếp theo.

7- Những thông tin khác**Lập biểu****Kế toán trưởng**

Sơn La, ngày 15 tháng 01 năm 2012
Tổng Giám đốc

*Nguyễn Văn Đạt**Nguyễn Văn Hiếu**Phan Văn Minh*